

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bắc Giang****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *80/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2006),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (Tờ trình số 40/TT-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bắc Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	382.331,34	100,00	382.331,34	100,00

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	257.079,20	67,24	258.810,68	67,69
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	123.934,20		119.085,20	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	77.984,82		73.528,72	
	Trong đó: đất lúa	71.442,94		66.688,76	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	45.949,38		45.556,48	
1.2	Đất lâm nghiệp	128.799,81		133.767,67	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	101.329,31		105.103,27	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	15.161,70		15.641,70	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	12.308,80		13.022,70	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.204,73		5.832,77	
1.4	Đất nông nghiệp khác	140,46		125,04	
2	Đất phi nông nghiệp	90.465,16	23,66	97.505,73	25,50
2.1	Đất ở	21.039,03		21.751,30	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	20.132,08		20.390,49	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	906,95		1.360,81	
2.2	Đất chuyên dùng	50.462,51		56.142,10	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340,36		423,25	
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	24.959,52		25.549,75	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	24.472,98		24.958,41	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2.2	Đất an ninh	486,54		591,34	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.397,57		4.202,45	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	268,48		1.417,18	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	286,53		1.695,00	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	117,04		208,55	
2.2.3.4	Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, gốm sứ	725,52		881,72	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23.765,06		25.966,65	
2.2.4.1	Đất giao thông	13.121,94		14.103,20	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	8.782,29		9.095,85	
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng	87,18		102,24	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	317,14		604,64	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	80,55		108,86	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	703,73		832,93	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	451,86		792,38	
2.2.4.8	Đất chợ	86,64		107,75	

09667588

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	99,73		103,47	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34,00		115,33	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	331,26		331,26	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.976,91		2.038,72	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	16.569,48		17.156,38	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	85,97		85,97	
3	Đất chưa sử dụng	34.786,98	9,10	26.014,93	6,81

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6 586
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4 514
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4 176
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3 140
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	338
1.2	Đất lâm nghiệp	2 040

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1 461
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	579
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17
1.4	Đất nông nghiệp khác	15
2	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	27
2.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	13
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	22
3.1	Đất chuyên dùng	13
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	12
	Trong đó: đất quốc phòng	12
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	1
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
3.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7

3. Diện tích đất thu hồi

Thứ tự	Loại đất cần thu hồi	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	6 586
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4 514

Thứ tự	Loại đất cần thu hồi	Diện tích (ha)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4 176
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3 140
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	338
1.2	Đất lâm nghiệp	2 039
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1 460
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	579
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	18
1.4	Đất nông nghiệp khác	15
2	Đất phi nông nghiệp	170
2.1	Đất ở	83
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	33
2.2	Đất chuyên dùng	40
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	13
2.2.1.1	Đất quốc phòng	12
2.2.1.2	Đất an ninh	1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	16
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	38

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	8.317,70
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	665,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	336,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	329,00
1.2	Đất lâm nghiệp	7.007,70
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.813,80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	480,00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	713,90
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	645,00
2	Đất phi nông nghiệp	454,35
2.1	Đất chuyên dùng	376,80
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,70
2.1.2	Đất an ninh, quốc phòng	7,35
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	245,08
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	123,67
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,75
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	72,80

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xác lập ngày 17 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Diện tích đất tự nhiên	382.331,34	382.331,34	382.331,34	382.331,34	382.331,34	382.331,34
1	Đất nông nghiệp	257.079,20	257.109,81	257.430,65	257.893,44	258.607,52	258.810,68
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	123.934,20	122.739,46	121.584,79	120.560,62	119.839,57	119.085,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	77.984,82	76.907,11	75.866,46	74.925,50	74.222,20	73.528,72
	Trong đó: đất trồng lúa	71.442,94	70.270,37	69.131,80	68.135,94	67.393,23	66.688,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	45.949,38	45.832,35	45.718,33	45.635,12	45.617,37	45.556,48
1.2	Đất lâm nghiệp	128.799,81	129.726,06	130.869,30	132.013,19	133.119,58	133.767,67
1.2.1	Đất rừng sản xuất	101.329,31	102.025,42	102.963,90	103.949,19	104.806,58	105.103,27
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	15.161,70	15.261,70	15.361,70	15.461,70	15.561,70	15.641,70
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	12.308,80	12.438,94	12.543,70	12.602,30	12.751,30	13.022,70
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.204,73	4.503,83	4.836,10	5.182,17	5.516,47	5.832,77
1.4	Đất nông nghiệp khác	140,46	140,46	140,46	137,48	131,90	125,04
2	Đất phi nông nghiệp	90.465,16	92.153,29	93.580,87	94.907,85	96.127,95	97.505,73
2.1	Đất ở	21.039,03	21.168,19	21.320,38	21.460,48	21.613,30	21.751,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	20.132,08	20.184,32	20.241,53	20.288,88	20.374,17	20.390,49

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.2	Đất ở tại đô thị	906,95	983,37	1.078,85	1.171,60	1.239,13	1.360,81
2.2	Đất chuyên dùng	50.462,51	51.779,10	53.008,67	54.091,91	55.071,29	56.142,10
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340,36	360,80	375,30	391,30	407,88	423,25
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	24.959,52	25.067,00	25.074,82	25.082,92	25.172,75	25.549,75
2.2.2.1	Đất quốc phòng	24.472,98	24.579,26	24.584,78	24.590,58	24.676,41	24.958,41
2.2.2.2	Đất an ninh	486,54	487,74	490,04	492,34	496,34	591,34
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.397,57	2.163,71	2.956,49	3.476,07	3.966,19	4.202,45
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	268,48	568,48	924,18	1.144,18	1.317,18	1.417,18
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	286,53	706,17	1.089,25	1.337,83	1.607,95	1.695,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	117,04	137,04	157,04	177,04	192,04	208,55
2.2.3.4	Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, gốm sứ	725,52	752,02	786,02	817,02	849,03	881,72
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23.765,06	24.187,59	24.602,06	25.141,62	25.524,47	25.966,65

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.1	Đất giao thông	13.121,94	13.307,84	13.496,96	13.730,03	13.872,50	14.103,20
2.2.4.2	Đất thủy lợi	8.782,29	8.849,59	8.912,92	8.987,52	9.047,67	9.095,85
2.2.4.3	Đất dễ chuyển dẫn năng lượng	87,18	93,61	97,55	99,69	99,99	102,24
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	317,14	365,22	429,32	497,77	554,74	604,64
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	80,55	87,75	93,28	98,78	104,36	108,86
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	703,73	731,15	751,67	781,52	809,85	832,93
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	451,86	512,06	556,46	662,71	730,77	792,38
2.2.4.8	Đất chợ	86,64	89,40	93,60	97,80	100,79	107,75
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	99,73	101,97	103,47	103,47	103,47	103,47
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34	49,00	66,83	82,33	100,33	115,33
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	331,26	331,26	331,26	331,26	331,26	331,26
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.976,91	1.989,06	2.000,45	2.013,95	2.026,65	2.038,72
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	16.569,48	16.799,71	16.834,14	16.924,28	16.999,48	17.156,38
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	85,97	85,97	85,97	85,97	85,97	85,97
3	Đất chưa sử dụng	34.786,98	33.068,24	31.319,82	29.530,05	27.595,87	26.014,93

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.586	1.578	1.311	1.265	1.123	1.309
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.514	1.111	1.080	954	699	670
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.176	1.055	996	885	651	589
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.140	785	780	670	481	424
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	338	56	84	69	48	81
1.2	Đất lâm nghiệp	2.040	466	228	304	414	628
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.461	428	201	280	359	193
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	579	38	27	24	55	435
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17	1	3	4	5	4
1.4	Đất nông nghiệp khác	15			3	5	7
2	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	27	6	12	5	2	2
2.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	13	4	3	3	2	1
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4	1	1	1		1
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10	1	8	1		

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	22	6	3	8	1	4
3.1	Đất chuyên dùng	13	1		8	1	3
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	12			8	1	3
	Trong đó: đất quốc phòng	12			8	1	3
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	1	1				
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	1	1			
3.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7	4	2			1

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất cần thu hồi	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	6.586	1.578	1.311	1.265	1.123	1.309
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.514	1.111	1.080	954	699	670
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.176	1.055	996	885	651	589
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3.140	785	780	670	481	424
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	338	56	84	69	48	81
1.2	Đất lâm nghiệp	2.039	466	228	304	413	628
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.460	428	201	280	358	193
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	579	38	27	24	55	435

Thứ tự	Loại đất cần thu hồi	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	18	1	3	4	6	4
1.4	Đất nông nghiệp khác	15			3	5	7
2	Đất phi nông nghiệp	170	61	30	34	20	25
2.1	Đất ở	83	29	14	18	10	12
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50	12	10	13	7	8
2.1.2	Đất ở tại đô thị	33	17	4	5	3	4
2.2	Đất chuyên dùng	40	15	3	11	7	4
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	13	1		8	1	3
2.2.1.1	Đất quốc phòng	12			8	1	3
2.2.1.2	Đất an ninh	1	1				
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11	7			4	
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	16	7	3	3	2	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9	3	2	3		1
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	38	14	11	2	3	8

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	8.317,70	1.608,54	1.632,00	1.728,00	1.837,00	1.512,16
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	665	116,00	135,00	130,00	168,00	116,00

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	336,00	57,00	65,00	70,00	88,00	56,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	329	59,00	70,00	60,00	80,00	60,00
1.2	Đất lâm nghiệp	7.007,70	1.392,54	1.372,00	1.448,00	1.519,00	1.276,16
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.813,80	1.162,40	1.167,24	1.289,40	1.270,00	924,76
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	480,00	100,00	100,00	100,00	100,00	80,00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	713,90	130,14	104,76	58,60	149,00	271,40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	645,00	100,00	125,00	150,00	150,00	120,00
2	Đất phi nông nghiệp	454,35	109,80	116,35	62,24	97,18	68,78
2.1	Đất chuyên dùng	376,80	66,25	110,35	53,04	92,38	54,78
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,70	0,50	0,20			
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	7,35		2,20	1,15	4,00	0,20
2.1.2.1	Đất quốc phòng	6,20		2,20	-	4,0	0,20
2.1.2.2	Đất an ninh	1,15			1,15	-	-
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	245,08	44,25	78,00	26,90	65,00	30,93
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	123,67	21,50	30,15	24,99	23,38	23,65

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,75	0,25	3,00	1,50		
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	72,80	43,30	3,00	7,70	4,80	14,00

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải

quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng